

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

★ SĐK ★

MỤC LỤC

---000---

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
1 - Bảng cân đối kế toán	1 - 2
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính	5 - 22

CHAI
C
C
DU
QUAN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		294,170,541,936	278,295,240,349
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	40,076,723,403	27,064,284,947
1. Tiền	111		40,076,723,403	13,064,284,947
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	14,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		87,688,651,077	69,380,309,421
1. Phải thu khách hàng	131		75,376,150,890	62,082,916,795
2. Trả trước cho người bán	132		11,723,524,133	7,635,067,520
5. Các khoản phải thu khác	135		1,140,262,650	213,611,702
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(551,286,596)	(551,286,596)
IV. Hàng tồn kho	140	V. 02	165,217,512,083	180,173,959,803
1. Hàng tồn kho	141		165,217,512,083	180,173,959,803
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,187,655,373	1,676,686,178
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		715,690,572	560,451,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	901,095,127
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.03	471,964,801	215,140,051
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		242,631,056,712	247,365,812,504
II. Tài sản cố định	220		199,553,148,132	204,060,272,856
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	180,939,427,786	185,336,078,513
- Nguyên giá	222		303,566,342,647	301,992,158,324
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(122,626,914,861)	(116,656,079,811)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.05	18,568,662,874	18,696,921,616
- Nguyên giá	228		19,766,968,802	19,766,968,802
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,198,305,928)	(1,070,047,186)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.06	45,057,472	27,272,727
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	41,719,500,000	41,719,500,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		15,000,000,000	15,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6,250,000,000	6,250,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		25,365,000,000	25,365,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(4,895,500,000)	(4,895,500,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,358,408,580	1,586,039,648
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		256,806,746	316,865,336
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.08	1,074,601,834	1,242,174,312
3. Tài sản dài hạn khác	268		27,000,000	27,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		536,801,598,648	525,661,052,853

300
300
P
300
0
STP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		152,489,672,478	165,405,173,096
I. Nợ ngắn hạn	310		147,473,553,977	160,300,863,970
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	63,928,489,417	67,390,862,623
2. Phải trả cho người bán	312		15,680,129,860	28,325,651,757
3. Người mua trả tiền trước	313		16,443,037	27,273,074
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	8,511,452,107	14,314,896,218
5. Phải trả người lao động	315		13,328,459,485	20,735,012,549
6. Chi phí phải trả	316	V.11	9,474,727,475	1,133,449,061
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	26,749,595,595	15,432,468,927
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.13	9,784,257,001	12,941,249,761
II. Nợ dài hạn	330		5,016,118,501	5,104,309,126
3. Phải trả dài hạn khác	333		132,600,000	132,600,000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		4,883,518,501	4,971,709,126
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		384,311,926,170	360,255,879,757
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	384,311,926,170	360,255,879,757
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		128,568,600,000	128,568,600,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		72,468,790,783	72,468,790,783
4. Cổ phiếu quỹ	414		(850,000,000)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		118,291,165,711	118,291,165,711
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12,694,816,729	12,694,816,729
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		53,138,552,947	28,232,506,534
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		536,801,598,648	525,661,052,853

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 3 năm 2014 đã bao gồm số ngoại tệ là 520.767 USD. (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 : 80.009 USD).

Ngày 12 tháng 5 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC







Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thế Đề

Nguyễn Chí Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 1 - NĂM 2014

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
		2014	2013	2014	2013
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	163,267,057,588	121,982,035,528	163,267,057,588	121,982,035,528
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	90,005,269	82,587,820	90,005,269	82,587,820
Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	163,177,052,319	121,899,447,708	163,177,052,319	121,899,447,708
Giá vốn hàng bán	11	76,400,929,080	57,101,511,502	76,400,929,080	57,101,511,502
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20	86,776,123,239	64,797,936,206	86,776,123,239	64,797,936,206
Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,543,663,703	1,503,894,220	1,543,663,703	1,503,894,220
Chi phí tài chính	22	975,510,946	1,649,805,522	975,510,946	1,649,805,522
Trong đó : - Chi phí lãi vay	23	973,970,086	1,647,064,226	973,970,086	1,647,064,226
Chi phí bán hàng	24	44,352,678,241	34,694,433,124	44,352,678,241	34,694,433,124
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	10,938,877,704	8,695,229,388	10,938,877,704	8,695,229,388
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	32,052,720,051	21,262,362,392	32,052,720,051	21,262,362,392
Thu nhập khác	31	65,454,546	166,960,046	65,454,546	166,960,046
Chi phí khác	32	20,071,463	29,687,187	20,071,463	29,687,187
Lợi nhuận khác	40	45,383,083	137,272,859	45,383,083	137,272,859
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	32,098,103,134	21,399,635,251	32,098,103,134	21,399,635,251
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7,024,484,243	5,175,357,520	7,024,484,243	5,175,357,520
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	167,572,478	8,373,750	167,572,478	8,373,750
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	24,906,046,413	16,215,903,981	24,906,046,413	16,215,903,981
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1,939	1,264	1,939	1,264

Ngày 12 tháng 5 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC









Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thế Đề

Nguyễn Chí Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ 1 - NĂM 2014

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1/2014	Quý 1/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	32,098,103,134	21,399,635,251
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	6,099,093,792	6,000,526,094
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1,035,292	-
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1,543,663,703)	(1,535,191,720)
- Chi phí lãi vay	06	973,970,086	1,647,064,226
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	37,628,538,601	27,512,033,851
- Tăng các khoản phải thu	09	(16,643,623,377)	(8,437,894,886)
- Giảm hàng tồn kho	10	14,956,447,720	2,617,412,618
- Tăng các khoản phải trả	11	312,921,383	(4,888,929,785)
- Tăng chi phí trả trước	12	(95,180,982)	(371,998,402)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1,045,277,935)	(1,647,064,226)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(13,517,523,769)	(10,020,803,041)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	15,000,000	948,983,866
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3,119,350,760)	(4,596,259,562)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	18,491,950,881	1,115,480,433
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2,515,766,213)	(1,790,218,119)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	31,297,500
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,543,663,703	1,503,894,220
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(972,102,510)	(255,026,399)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	(1,003,000,000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	35,208,767,105	35,657,248,586
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(38,661,807,351)	(40,663,567,187)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(46,162,000)	(31,010,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4,502,202,246)	(5,037,328,601)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	13,017,646,125	(4,176,874,567)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	27,064,284,947	25,829,282,239
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(5,207,669)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	40,076,723,403	21,652,407,672

Ngày 12 tháng 5 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC







Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thế Đề

Nguyễn Chí Linh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 - NĂM 2014

I. THÔNG TIN CHUNG.

Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Xi nghiệp Dược phẩm Trung ương 26, trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế theo Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 03 năm 2002, và các lần sửa đổi sau đó.

Hiện nay, Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 12, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 6 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, hoá dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014, Công ty có 681 nhân viên (Tại ngày 31.12.2013 : 672 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014, Công ty có các Công ty con, liên doanh và công ty liên kết như sau :

Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu của Công ty
Công ty con :			
Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm OPC Bình Dương	Sản xuất hoá dược và buôn bán hoá phẩm, đồ uống	15 tỷ đồng	100%
Liên doanh :			
Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiên Kiên - TP.Quảng Châu, Trung quốc	Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV Artecan và các sản phẩm đông dược khác	250.000 USD	50%
Công ty liên kết :			
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng.	15 tỷ đồng	40%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo là Báo cáo tài chính được lập cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014 để công bố thông tin theo quy định liên quan đến tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VNĐ").

2. Đơn vị tiền tệ (tiếp theo)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty đã áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

3. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng để lập Báo cáo tài chính:

1. Các ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản ký quỹ, ký cược.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết.

5. Tài sản cố định*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

5. Tài sản cố định (tiếp theo)

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các Công ty được xem là Công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các Công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở Công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty đó.

Khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu được quy định trong Chuẩn mực Kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào Công ty con.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của Doanh nghiệp theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, khoản đầu tư vào Công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, khoản đầu tư vào Công ty liên kết và Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Góp vốn liên doanh

Liên doanh là thoả thuận bằng hợp đồng của hai hay nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Đồng kiểm soát là sự phân chia quyền kiểm soát đối với một hoạt động kinh tế trên cơ sở thoả thuận bằng hợp đồng và đồng kiểm soát chỉ tồn tại khi những quyết định liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh phải được các bên góp vốn nhất trí thông qua.

Trong báo cáo tài chính riêng, khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát của công ty được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng tổn thất. Kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh dựa trên lợi nhuận được chia.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn bao gồm sở hữu với tỷ lệ ít hơn 20% phần vốn ở các Quỹ đầu tư và Công ty chưa niêm yết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị các đầu tư này.

7. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí lãi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện các khoản chi tiêu thực tế đã chi để mang lại lợi ích kinh tế cho nhiều kỳ kế toán tiếp theo và các khoản chi này sẽ được phân bổ vào kết quả kinh doanh riêng của các kỳ kế toán đó.

9. Chi phí phải trả

Được ghi nhận khi các khoản chi phí thực tế chưa phải trả nhưng đã được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để bảo đảm khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và số vốn được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế trong quá trình hoạt động .

Thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các Công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu và phát hành bổ sung.

Lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc chia cổ tức, trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty, Nghị quyết của Hội đồng quản trị thông qua Đại hội Đồng Cổ đông và theo các quy định hiện hành.

11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty chủ yếu từ việc bán Dược phẩm (Thành phẩm), thu phí kiểm nghiệm. Doanh thu được ghi nhận khi hàng hóa được giao cho khách hàng, dịch vụ đã hoàn thành, đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi, lợi nhuận từ đầu tư chứng khoán và đầu tư vào Công ty con.

Lãi tiền gửi ngân hàng được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

12. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế suất thuế TNDN năm 2014 là 22%.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả Công ty mẹ, Công ty con - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
- Tiền mặt tại quỹ	3,362,582,223	2,560,502,137
- Tiền gửi ngân hàng	36,714,141,180	10,503,782,810
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	14,000,000,000
	40,076,723,403	27,064,284,947

2. Hàng tồn kho

	31/03/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
- Nguyên liệu, vật liệu	102,778,503,652	98,132,167,159
- Công cụ, dụng cụ	1,818,680	1,818,680
- Chi phí SXKD dở dang	1,749,689,568	3,471,258,021
- Thành phẩm	60,066,181,788	77,681,722,881
- Hàng hóa	621,318,395	886,993,062
	165,217,512,083	180,173,959,803

Như trình bày tại thuyết minh số 9, hàng tồn kho luân chuyển với giá trị là 113.210.000.000 đồng đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản tiền vay ngắn hạn từ Ngân hàng tại ngày 31 tháng 3 năm 2014 (31 tháng 12 năm 2013 : 113.240.000.000 đồng).

3. Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
- Tạm ứng cho nhân viên	413,414,000	155,648,000
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	58,550,801	59,492,051
	471,964,801	215,140,051

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 31/12/2013	171,580,131,761	111,777,813,572	16,076,289,412	2,557,923,579	301,992,158,324
- Mua mới	-	377,970,960	1,196,213,363	-	1,574,184,323
Tại ngày 31/03/2014	171,580,131,761	112,155,784,532	17,272,502,775	2,557,923,579	303,566,342,647
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 31/12/2013	43,635,879,013	63,778,070,939	6,990,094,444	2,252,035,415	116,656,079,811
- Khấu hao trong kỳ	2,170,338,786	3,227,921,873	520,973,551	51,600,840	5,970,835,050
Tại ngày 31/03/2014	45,806,217,799	67,005,992,812	7,511,067,995	2,303,636,255	122,626,914,861
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2013	127,944,252,748	47,999,742,633	9,086,194,968	305,888,164	185,336,078,513
Tại ngày 31/03/2014	125,773,913,962	45,149,791,720	9,761,434,780	254,287,324	180,939,427,786

Nguyên giá TSCĐ đến ngày 31/03/2014 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 56.223.608.399 đồng. (Tại ngày 31/12/2013 : 55.663.957.522 đồng)

Như trình bày tại thuyết minh số 9, Công ty đã thế chấp tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 3 năm 2014 là 8.176.658.819 đồng đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản tiền vay ngắn hạn từ Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 : 32.223.798.759 đồng).

5. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2013 và 31/03/2014	18,476,333,802	1,290,635,000	19,766,968,802
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 31/12/2013	832,910,298	237,136,888	1,070,047,186
Khấu hao trong kỳ	63,726,993	64,531,749	128,258,742
Tại ngày 31/03/2014	896,637,291	301,668,637	1,198,305,928
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2013	17,643,423,504	1,053,498,112	18,696,921,616
Tại ngày 31/03/2014	17,579,696,511	988,966,363	18,568,662,874

Như trình bày tại thuyết minh số 9, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 3 năm 2014 là 2.868.400.000 đồng đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản tiền vay ngắn hạn từ Ngân hàng tại ngày 31 tháng 3 năm 2014 (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 : 2.868.400.000 đồng).

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
- Phí khảo sát địa chất công trình	45,057,472	27,272,727
	45,057,472	27,272,727

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/03/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
- Đầu tư vào Công ty con - OPC Bình Dương	15,000,000,000	15,000,000,000
- Góp vốn liên doanh	6,250,000,000	6,250,000,000
+ Công ty TNHH KHKY Dược Kiên Kiên	250,000,000	250,000,000
+ Công ty CP Dược OPC Bắc Giang	6,000,000,000	6,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	25,365,000,000	25,365,000,000
+ Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ	25,365,000,000	25,365,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(4,895,500,000)	(4,895,500,000)
+ Quỹ đầu tư chứng khoán Con Hổ Việt Nam	(3,643,000,000)	(3,643,000,000)
+ Quỹ đầu tư chứng khoán Hà Nội	(1,252,500,000)	(1,252,500,000)
	41,719,500,000	41,719,500,000

Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu & chứng chỉ quỹ như sau :

	Tại ngày 31/03/2014		Tại ngày 31/12/2013	
	Số lượng CP	Giá trị	Số lượng CP	Giá trị
- Quỹ Đầu tư chứng khoán Hà Nội	5,000	5,075,000,000	5,000	5,075,000,000
- Quỹ Đầu tư chứng khoán Con Hổ VN	1,000,000	10,100,000,000	1,000,000	10,100,000,000
- Công ty CP Vật tư Y tế Dược Thái Bình	7,000	790,000,000	7,000	790,000,000
- Công ty CP Dược phẩm TW VIDIPHA	144,000	3,800,000,000	144,000	3,800,000,000
- Công ty CP Dược Hà Tĩnh	225,000	2,750,000,000	225,000	2,750,000,000
- Công ty CP Bao bì Dược	100,000	1,500,000,000	100,000	1,500,000,000
- Công ty CP Hóa dược Việt Nam	50,000	1,250,000,000	50,000	1,250,000,000
- Cty CP Dược & TBVTY tế Tuyên Quang	10,000	100,000,000	10,000	100,000,000
		25,365,000,000		25,365,000,000

8. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ và các kỳ kế toán trước

	Chênh lệch thuế suất thuế TNDN	Lãi/lỗ CL tỷ giá chưa thực hiện VNĐ	Dự phòng phải trả dài hạn VNĐ	Tổng cộng VNĐ
- Tại ngày 01/01/2013	-	(303,836)	1,296,646,313	1,296,342,477
- Ghi tăng lợi nhuận trong năm	-	(449,134)	(53,719,031)	(54,168,165)
- Tại ngày 31/12/2013	-	(752,970)	1,242,927,282	1,242,174,312
- Ghi tăng lợi nhuận trong kỳ	(149,151,274)	980,734	(19,401,938)	(167,572,478)
Tại ngày 31/03/2014	(149,151,274)	227,764	1,223,525,344	1,074,601,834

9. Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
- Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh 1 - Hồ Chí Minh	21,571,992,322	27,284,611,656
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	9,234,388,660	19,995,772,854
- Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	13,457,561,715	12,688,631,713
- Ngân hàng TM Cổ phần Phát triển nhà Đồng bằng sông Cửu Long - Chi nhánh Sài Gòn	19,664,546,720	7,421,846,400
	63,928,489,417	67,390,862,623

Vào ngày 23 tháng 10 năm 2013, Công ty ký kết hợp đồng tín dụng số : 42/2013-HĐTDHM/NHCT902-OPC với Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh 1 - Hồ Chí Minh với số tiền là 50.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có hiệu lực đến ngày 30 tháng 9 năm 2014 và được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất cơ sở cộng 3,5%/năm. Công ty đã sử dụng hàng tồn kho để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 2).

Vào ngày 31 tháng 01 năm 2013, Công ty ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) với hạn mức tín dụng là 2.000.000 Đô la Mỹ. Khoản tín dụng này có hiệu lực đến ngày 29 tháng 4 năm 2015 và được cấp với mục đích tài trợ vốn lưu động và phát hành thư bảo lãnh. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất cơ bản Đô la Mỹ hoặc Đồng Việt Nam của thời hạn tương ứng cộng 1,5%/năm. Công ty đã sử dụng hàng tồn kho và quyền sử dụng đất để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 2 và số 5).

Vào ngày 22 tháng 01 năm 2014, Công ty ký kết thỏa thuận sửa đổi thư cho vay với Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với hạn mức tín dụng 1.500.000 Đô la Mỹ. Khoản tín dụng này có hiệu lực đến ngày 22 tháng 01 năm 2015 và được cấp với mục đích tài trợ vốn lưu động. Khoản vay chịu lãi suất bằng chi phí huy động vốn của Ngân hàng cộng 1,65%/năm. Công ty đã dùng khoản phải thu trị giá 500.000 Đô la Mỹ và hàng hóa trị giá 1.000.000 Đô la Mỹ thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 2).

Vào ngày 02 tháng 12 năm 2011, Công ty ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng MHB - Chi nhánh Sài Gòn với hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 Đồng Việt Nam đã tăng lên thành 30.000.000.000 Đồng Việt Nam theo phụ lục hợp đồng tín dụng ký kết vào ngày 30 tháng 10 năm 2012. Khoản tín dụng này có hiệu lực đến ngày 02 tháng 12 năm 2015 và được cấp với mục đích tài trợ vốn lưu động. Khoản vay chịu lãi suất áp dụng theo hình thức lãi suất thả nổi, nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tại từng lần nhận nợ được quy định trên từng giấy nhận nợ hoặc hợp đồng tín dụng kèm giấy nhận nợ và bảng kê rút vốn. Công ty đã thế chấp tài sản cố định cho khoản vay này. (Xem thuyết minh số 4).

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	336,000	6,745,200
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,024,484,243	13,517,523,769
- Thuế thu nhập cá nhân	179,374,074	790,627,249
- Thuế GTGT	1,307,257,790	-
	8,511,452,107	14,314,896,218

11. Chi phí phải trả	31/03/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
- Chi phí điện sản xuất	192,707,100	154,685,100
- Chi phí khuyến mãi	7,198,629,012	-
- Chi phí thuê đất	759,970,335	-
- Chi phí kiểm toán	162,000,000	93,000,000
- Chi phí khác	512,494,348	221,070,994
- Chi phí nhượng quyền	576,007,017	500,970,000
- Chi phí lãi vay	72,919,663	144,227,512
- Chi phí tiền ăn giữa ca, độc hại	-	19,495,455
	9,474,727,475	1,133,449,061
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
- Kinh phí công đoàn	1,898,419,007	1,880,076,877
- Bảo hiểm xã hội	469,993,418	-
- Cổ tức	13,496,230,050	13,542,392,050
- Phải trả khác	10,884,953,120	10,000,000
	26,749,595,595	15,432,468,927
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	31/03/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
- Số dư đầu năm	12,941,249,761	12,311,264,904
- Trích lập từ lợi nhuận sau thuế	-	5,553,528,000
- Sử dụng quỹ	(3,156,992,760)	(4,923,543,143)
- Số dư cuối kỳ/năm	9,784,257,001	12,941,249,761

ĐƯỢC
CÓ
CỔ
ĐƯỢC
0
76 TP

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

Địa chỉ: 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Tp.Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc

ngày 31 tháng 03 năm 2014

14. Vốn chủ sở hữu**14.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
I. Số dư đầu năm trước	128,568,600,000	72,468,790,783	-	110,012,802,711	12,694,816,729	14,625,735,392	338,370,745,615
Lợi nhuận trong năm						55,725,351,310	55,725,351,310
Trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính				8,278,363,000		(8,278,363,000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(5,553,528,000)	(5,553,528,000)
Chia lãi liên doanh						(1,597,168)	(1,597,168)
Chi thêm cổ tức năm 2012 (2%)						(2,571,372,000)	(2,571,372,000)
Cổ tức năm 2013 (20%)						(25,713,720,000)	(25,713,720,000)
II. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	128,568,600,000	72,468,790,783	-	118,291,165,711	12,694,816,729	28,232,506,534	360,255,879,757
Lợi nhuận trong kỳ						24,906,046,413	24,906,046,413
Cổ phiếu quỹ			(850,000,000)				(850,000,000)
III. Số dư tại ngày 31/03/2014	128,568,600,000	72,468,790,783	(850,000,000)	118,291,165,711	12,694,816,729	53,138,552,947	384,311,926,170

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 181/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 02 năm 2014 về việc thông qua phương án mua lại 50.000 cổ phiếu quỹ của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC, ngày 28 tháng 02 năm 2014, Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC đã gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Công văn số 196/HĐQT-OPC để công bố thông tin giao dịch 50.000 cổ phiếu quỹ.

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC đã gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Công văn số 261/HCQT-OPC ngày 14 tháng 3 năm 2014 để báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu quỹ, theo báo cáo trên OPC đã mua lại được 50.000 cổ phiếu quỹ với giá mua 17.000 đồng một cổ phiếu, tổng số tiền là 850,000,000 đồng.

14. 2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữuSố lượng cổ phiếu và
tỷ lệ nắm giữ tại ngày
31/12/2013 và 31/03/2014Vốn đã góp tại
ngày 31/12/2013
và 31/03/2014
VNĐ

- Cổ đông nhà nước	2,375,100	18.47%	23,751,000,000
- Các cổ đông khác	10,481,760	81.53%	104,817,600,000
	12,856,860	100.00%	128,568,600,000

14. 3. Cổ phiếu :

31/03/2014

31/12/2013

Số lượng cổ phiếu đăng ký và đã phát hành :	12,856,860	12,856,860
Số lượng cổ phiếu được mua lại	50,000	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành :	12,806,860	12,856,860
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu		

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Ngày 14 tháng 3 năm 2014, Công ty đã gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Công văn số 262/HCQT-OPC công bố thay đổi số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành là : 12,806,860 cổ phiếu (Ngày hiệu lực chuyển quyền sở hữu theo công văn số 1027/CNVSD-ĐK ngày 14/3/2014).

14. 4. Cổ tức :31/03/2014
VNĐ31/12/2013
VNĐ

- Số dư đầu năm	13,542,392,050	13,336,850,600
- Cổ tức công bố và tạm trích trong kỳ/năm	-	28,285,092,000
- Cổ tức đã chi trả trong kỳ/năm	(46,162,000)	(28,079,550,550)
- Số dư cuối kỳ/năm	13,496,230,050	13,542,392,050

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**Quý 1/2014
VNĐQuý 1/2013
VNĐ

- Doanh thu bán thành phẩm	161,206,536,854	121,630,192,528
- Doanh thu bán hàng hoá	2,051,485,172	348,013,000
- Doanh thu dịch vụ	9,035,562	3,830,000
	163,267,057,588	121,982,035,528

2. Giá vốn hàng bánQuý 1/2014
VNĐQuý 1/2013
VNĐ

- Giá vốn thành phẩm đã bán	74,583,628,696	56,784,730,344
- Giá vốn hàng hoá đã bán	1,817,300,384	316,781,158
	76,400,929,080	57,101,511,502

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1/2014 VNĐ	Quý 1/2013 VNĐ
- Lãi tiền gửi ngân hàng	102,557,263	67,256,462
- Cổ tức được chia	75,000,000	-
- Lợi nhuận được chia từ OPC Bình Dương	1,366,106,440	1,284,574,000
- Lợi nhuận được chia từ OPC Bắc Giang	-	152,063,758
	1,543,663,703	1,503,894,220
4. Chi phí tài chính	Quý 1/2014 VNĐ	Quý 1/2013 VNĐ
- Chi phí lãi vay	973,970,086	1,647,064,226
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	505,568	2,741,296
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,035,292	-
	975,510,946	1,649,805,522
5. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý 1/2014 VNĐ	Quý 1/2013 VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán hiện hành	32,098,103,134	21,399,635,251
Điều chỉnh tăng thu nhập kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	1,360,667,762	771,927,584
Điều chỉnh giảm thu nhập kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	1,529,297,065	1,470,132,758
Tổng thu nhập chịu thuế hiện hành	31,929,473,831	20,701,430,077
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	7,024,484,243	5,175,357,520
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	167,572,478	8,373,750
6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 1/2014 VNĐ	Quý 1/2013 VNĐ
Lợi nhuận sau thuế TNDN	24,906,046,413	16,215,903,981
Trong đó : - Lỗ liên doanh	-	(40,867,426)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông phổ thông	24,906,046,413	16,256,771,407
+ Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	24,906,046,413	16,256,771,407
+ Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân	12,846,860	12,856,860
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,939	1,264
7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 1/2014 VNĐ	Quý 1/2013 VNĐ
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52,254,713,237	52,805,904,675
- Chi phí nhân công	31,001,889,122	27,823,443,446
- Chi phí khấu hao	6,099,093,792	6,000,526,094
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,001,144,418	6,374,881,021
- Chi phí khác bằng tiền	20,018,212,074	13,437,452,015
	116,375,052,643	106,442,207,251

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm bảo đảm rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

Giá trị ghi sổ	
31/03/2014	31/12/2013
VNĐ	VNĐ

Tài sản tài chính

- Tiền và các khoản tương đương tiền	40,076,723,403	27,064,284,947
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	75,965,126,944	61,745,241,901
- Ký quỹ, ký cược	58,550,801	59,492,051
	<u>116,100,401,148</u>	<u>88,869,018,899</u>

Công nợ tài chính

- Vay	63,928,489,417	67,390,862,623
- Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	42,562,325,455	43,890,720,684
- Chi phí phải trả	9,474,727,475	1,133,449,061
	<u>115,965,542,347</u>	<u>112,415,032,368</u>

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Rủi ro thị trường (tiếp theo)**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/ cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/03/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ	31/03/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
- Đô la Mỹ (USD)	11,956,270,109	1,703,723,544	19,664,546,720	7,442,399,400

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ.

Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014, nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ cao/thấp hơn khoản tương ứng là 770,827,661 đồng.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này Công ty quản trị bằng cách mua dự trữ các nguyên liệu theo mùa vụ và các nguyên liệu chính.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm bảo đảm đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, bảo đảm mức phụ trội giữa công nợ và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm bảo đảm Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 31/03/2014	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 - 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
- Tiền và các khoản tương đương tiền	40,076,723,403	-	40,076,723,403
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	75,965,126,944	-	75,965,126,944
- Kỳ quỹ, ký cược	58,550,801	-	58,550,801
	116,100,401,148	-	116,100,401,148
Tại ngày 31/03/2014	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 - 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
- Vay	63,928,489,417	-	63,928,489,417
- Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	42,429,725,455	132,600,000	42,562,325,455
- Chi phí phải trả	9,474,727,475	-	9,474,727,475
	115,832,942,347	132,600,000	115,965,542,347
Chênh lệch thanh khoản thuần	267,458,801	(132,600,000)	134,858,801
Tại ngày 31/12/2013	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 - 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
- Tiền và các khoản tương đương tiền	27,064,284,947	-	27,064,284,947
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	61,745,241,901	-	61,745,241,901
- Kỳ quỹ, ký cược	59,492,051	-	59,492,051
	88,869,018,899	-	88,869,018,899
Tại ngày 31/12/2013	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 - 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
- Vay	67,390,862,623	-	67,390,862,623
- Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	43,758,120,684	132,600,000	43,890,720,684
- Chi phí phải trả	1,133,449,061	-	1,133,449,061
	112,282,432,368	132,600,000	112,415,032,368
Chênh lệch thanh khoản thuần	(23,413,413,469)	(132,600,000)	(23,546,013,469)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình.

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

2. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan

OPC Bình Dương

	Quý 1/2014 VNĐ	Quý 1/2013 VNĐ
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7,640,000	3,830,000
- Mua nguyên vật liệu	6,911,336,714	3,201,069,950
- Lợi nhuận được chia	<u>1,366,106,440</u>	<u>1,284,574,000</u>

OPC Bắc Giang

	Quý 1/2014 VNĐ	Quý 1/2013 VNĐ
- Mua nguyên vật liệu	7,108,451,000	-
- Lợi nhuận được chia	<u>-</u>	<u>152,063,758</u>

Các khoản chi bao gồm lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng quản trị, ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát như sau :

- Lương và lợi ích khác	<u>2,285,197,205</u>	<u>2,097,832,876</u>
-------------------------	----------------------	----------------------

3. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

Phải trả cho người bán

	31/03/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
- OPC Bình Dương	3,041,695,466	3,987,445,690
- OPC Bắc Giang	<u>3,351,237,782</u>	<u>8,041,513,644</u>

4. Cam kết thuê hoạt động

Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ

	Quý 1/2014 VNĐ	Quý 1/2013 VNĐ
	<u>689,493,360</u>	<u>272,168,325</u>

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau :

	31/03/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
- Trong vòng 1 năm	2,757,972,360	1,088,673,300
- Từ 2 đến 5 năm	11,031,889,440	4,354,693,200
- Trên 5 năm	<u>4,826,451,360</u>	<u>2,993,851,575</u>
	<u>18,616,313,160</u>	<u>8,437,218,075</u>

Khoản cam kết này chủ yếu liên quan đến tiền thuê đất tối thiểu mà Công ty phải trả hàng năm cho lô đất tại 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh đến cuối năm 2020.

5. Số liệu so sánh

Số liệu của thuyết minh VI.7 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố của kỳ báo cáo trước được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này. Chi tiết như sau:

	Trình bày kỳ trước VNĐ	Trình bày lại VNĐ	Chênh lệch VNĐ
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52,805,904,675	52,805,904,675	-
- Chi phí nhân công	27,823,443,446	27,823,443,446	-
- Chi phí khấu hao	5,985,538,907	6,000,526,094	14,987,187
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,275,720,000	6,374,881,021	5,099,161,021
- Chi phí khác bằng tiền	16,604,348,983	13,437,452,015	(3,166,896,968)
	104,494,956,011	106,442,207,251	1,947,251,240

6. Báo cáo bộ phận

Theo chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận, Ban Giám đốc đã đánh giá và kết luận Công ty OPC không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý), OPC hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh Dược phẩm và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam. Do đó, OPC không trình bày báo cáo bộ phận.

Ngày 12 tháng 5 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hồ Thị Hải Vân



Nguyễn Thế Đề



Nguyễn Chí Linh

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM OPC
Số 1017 Hồng Bàng, P.12, Q.6, Tp.HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 471 /OPC-TCKT

Tp.HCM, ngày 12 tháng 5 năm 2014

Giải trình biến động kết quả kinh doanh.

Kính gửi : - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước - Cơ quan đại diện tại Tp. HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (Mã CK : OPC) giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 1/2014 so với quý 1/2013 như sau :

Diễn giải	Quý 1/2014	Quý 1/2013	Tăng/ giảm	Tỷ lệ %
Doanh thu	163,27 tỷ đồng	121,98 tỷ đồng	41,29 tỷ đồng	34
Lợi nhuận sau thuế	24,91 tỷ đồng	16,22 tỷ đồng	8,69 tỷ đồng	54

Lợi nhuận sau thuế quý 1/2014 tăng 8,69 tỷ đồng (tăng 54%) chủ yếu do doanh thu tăng 41,29 tỷ đồng (tăng 34%) làm lợi nhuận tăng theo.

Trân trọng kính chào.

TỔNG GIÁM ĐỐC



KS. Nguyễn Chí Linh